



Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	36
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	41



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

◇ Cao su: Giá cao su tự nhiên trên thị trường thế giới 2 tuần đầu tháng 12/2019 giao dịch theo xu hướng tăng. Thái Lan đã thông qua kế hoạch giảm diện tích trồng cao su để hỗ trợ giá trong vòng 20 năm tới.

◇ Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới đầu tháng 12/2019 tăng so với tháng 11/2019. Trong 10 tháng năm 2019, Nhật Bản đẩy mạnh nhập khẩu vỏ quả hoặc vỏ hạt cà phê (mã HS 0901.90.10).

◇ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới tương đối ổn định trong 11 ngày đầu tháng 12/2019.

◇ Rau quả: Thị trường nước ép trái cây và rau quả thế giới dự báo đạt 174 tỷ USD vào năm 2024, tăng trưởng bình quân 3,17%/năm trong giai đoạn 2019 - 2024.

◇ Thủy sản: Ả Rập Xêút đang đầu tư 400 triệu USD để tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản lên 600.000 tấn trong 5 năm tới. Trung Quốc dự kiến hạn chế thương mại quốc tế đối với lươn non.

◇ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 10 tháng năm 2019, xuất, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◇ Cao su: Từ đầu tháng 12/2019 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng mạnh theo xu hướng tăng của thị trường thế giới. Giá xuất khẩu cao su trung bình tháng 11/2019 tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Cà phê: Giá cà phê trong nước biến động trong biên độ hẹp do hiện đang là thời kỳ thu hoạch chính. Xuất khẩu cà phê tháng 11/2019 giảm 18,3% so với tháng 11/2018.

◇ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng nhẹ do người dân hạn chế bán ra. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 11/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Việt Nam tăng mạnh, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.

◇ Rau quả: Thị phần chủng loại quả me, táo, hạt điều, vải thiều, mít, mận, hồng xiêm, chanh leo, xoài, măng cụt (mã HS 080450); quả ổi, quả xoài, măng cụt (mã HS 081090) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng. 11 tháng năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản tháng 11/2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018. Tháng 10/2019, Hoa Kỳ tiếp tục tăng nhập khẩu thủy sản từ Ấn Độ, giảm nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam.

◇ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm. 11 tháng năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

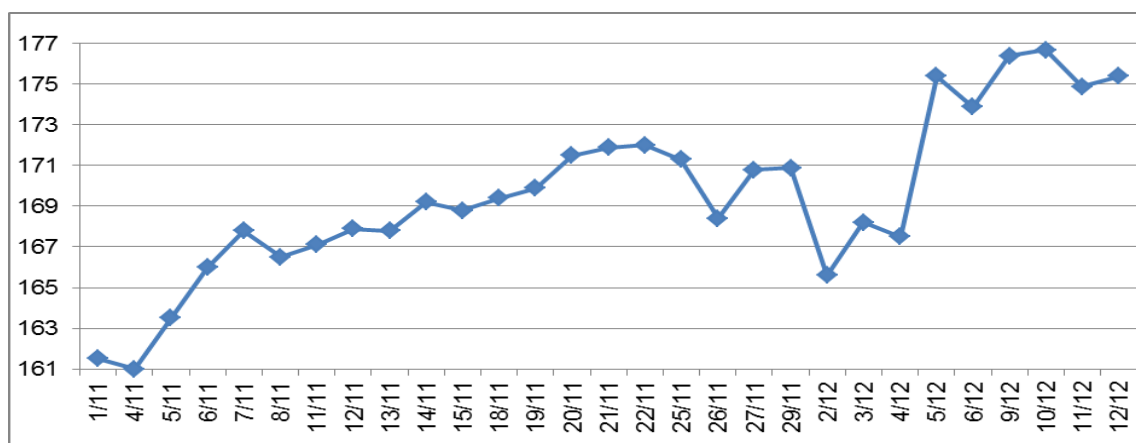
- ▶ **Giá cao su tự nhiên trên thị trường thế giới 2 tuần đầu tháng 12/2019 theo xu hướng tăng.**
- ▶ **Thái Lan đã thông qua kế hoạch giảm diện tích trồng cao su để hỗ trợ giá trong vòng 20 năm tới.**
- ▶ **Từ đầu tháng 12/2019 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng mạnh theo xu hướng tăng của thị trường thế giới.**
- ▶ **Giá xuất khẩu cao su trung bình tháng 11/2019 tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2018.**
- ▶ **Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 2 tuần đầu tháng 12/2019, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng tăng so với cuối tháng 11/2019, cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 12/12/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 02/2020 giao dịch ở mức 175,4 Yên/kg (tương đương 1,62 USD/kg), tăng 2,6% so với cuối tháng 11/2019.

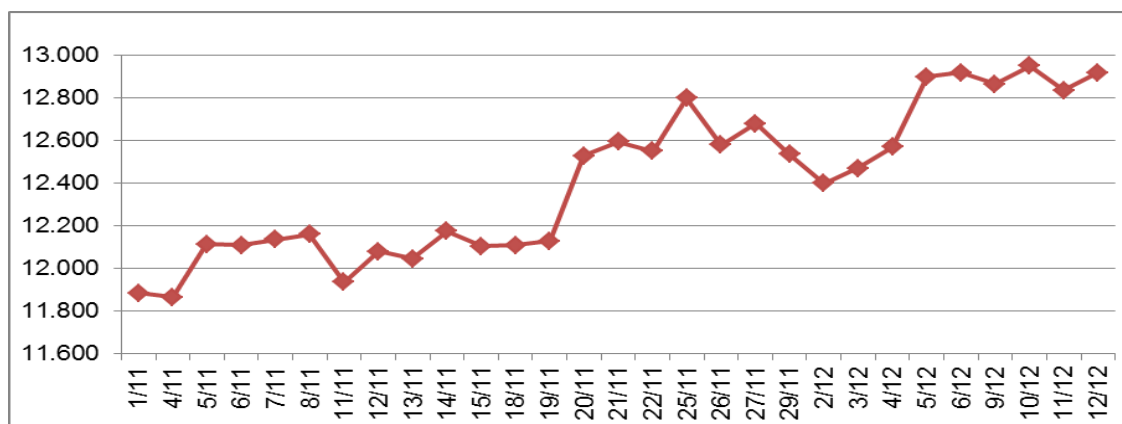
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 02/2020 tại sàn Tocom trong tháng 12/2019 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

- + Tại Thượng Hải, ngày 12/12/2019, giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 02/2020 giao dịch ở mức 12.920 NDT/tấn (tương đương 1,84 USD/kg), tăng 3,1% so với cuối tháng 11/2019.

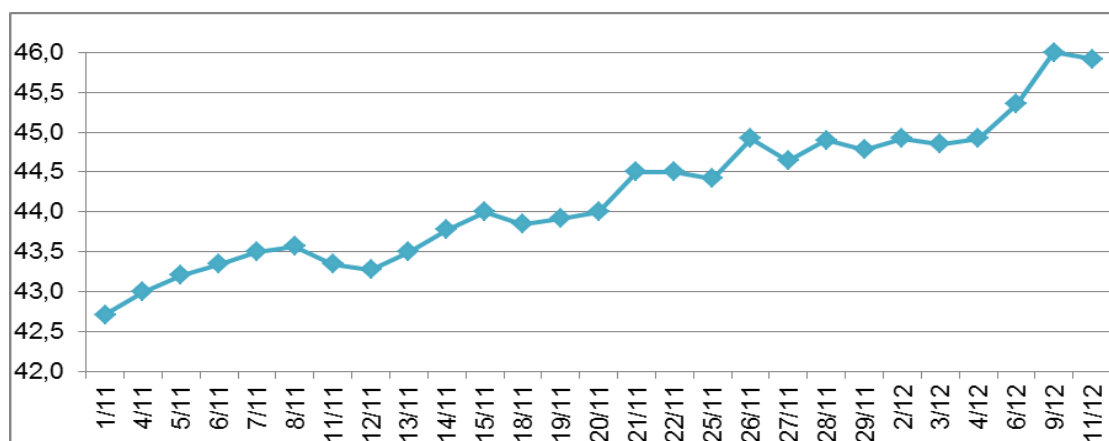
**Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 02/2020 tại sàn SHFE
trong tháng 12/2019 (ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 11/12/2019, giá cao su RSS 3 giao dịch ở mức 45,9 Baht/kg (tương đương 1,52 USD/kg), tăng 2,5% so với cuối tháng 11/2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 12/2019
(ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su tăng do thị trường lo ngại nguồn cung giảm, sau khi các nước sản xuất hàng đầu xem xét hạn chế xuất khẩu để hỗ trợ giá. Hội đồng Cao su Quốc tế Ba bên (ITRC) bao gồm Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a đang xem xét hạn chế xuất khẩu nhằm ổn định giá cao su.

Thái Lan đã thông qua kế hoạch giảm

21% diện tích trồng cao su trên toàn quốc, đồng thời nâng giá xuất khẩu cao su tăng gấp ba lần trong vòng 20 năm tới. Thái Lan chiếm tới 40% nguồn cung cao su toàn cầu, nhưng giá cao su ở mức thấp trong nhiều năm gần đây đang gây khó khăn cho nông dân trồng cao su tại nước này. Để hỗ trợ người trồng cao su, Chính phủ Thái Lan đặt

mục tiêu giảm diện tích trồng cao su 21%, từ mức 3,73 triệu ha năm 2016, xuống còn 2,94 triệu ha; tăng kim ngạch xuất khẩu cao su tự nhiên từ 250 tỷ Baht mỗi năm, lên 800 tỷ Baht mỗi năm; tăng năng suất cao su thêm 60%; tăng 65% thu nhập trên một đơn vị diện tích; tăng tỷ lệ tiêu dùng cao su nội địa từ 13,6%, lên 35% tổng sản lượng cao su hàng năm.

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex) của Trung Quốc đạt 5,85 triệu tấn, trị giá 8,98 tỷ USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 11/2019, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 636 nghìn tấn, trị

giá 946,2 triệu USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 25,6% về trị giá so với tháng 10/2019, nhưng giảm 5,6% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với tháng 11/2018.

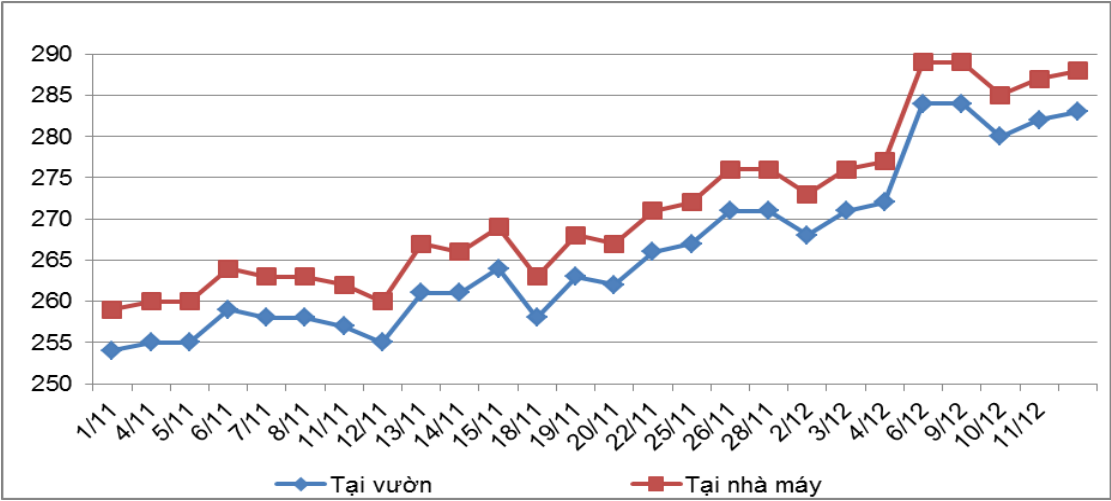
Theo Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM), tổng sản lượng ô tô sản xuất và bán ra tháng 10/2019 của nước này lần lượt đạt 2.295 triệu chiếc và 2.284 triệu chiếc. Con số này lần lượt tăng 3,9% và 0,6% so với tháng 9/2019, nhưng giảm 1,7% và 4% so với cùng kỳ năm 2018. CAAM dự kiến doanh số bán ô tô của nước này năm 2019 sẽ giảm khoảng 10%, tiếp tục xu hướng giảm kể từ tháng 7/2018. Năm 2018, Trung Quốc ghi nhận doanh số ô tô lần đầu giảm sau 30 năm, ở mức 28,08 triệu chiếc được bán ra.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2019 đến nay, giá mủ cao su nước tại vườn và tại nhà máy tăng 12 Đ/độ TSC so với cuối tháng 11/2019, lên lần lượt 283 Đ/độ TSC và 288 Đ/độ TSC. Cụ thể ngày 12/12/2019, giá thu mua mủ

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 12/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: Socongthuong.daklak.gov.vn

Từ đầu tháng 12/2019 đến nay, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 3 lần điều chỉnh tăng giá thu mua mủ cao su.

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh tháng 12/2019

Chủng loại	ĐVT	Ngày 31/10/2019	Ngày 29/11/2019	Ngày 03/12/2019	Ngày 06/12/2019	Ngày 07/12/2019
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	254	268	271	275	280
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	259	273	276	280	285
Mủ chén, dây khô	đ/kg	11.200	11.900	12.000	12.200	12.400
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.800	8.300	8.300	8.400	8.600
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.900	10.500	10.600	10.800	11.000
Mủ tạp	đ/kg tươi	11.200	11.900	12.000	12.200	12.400

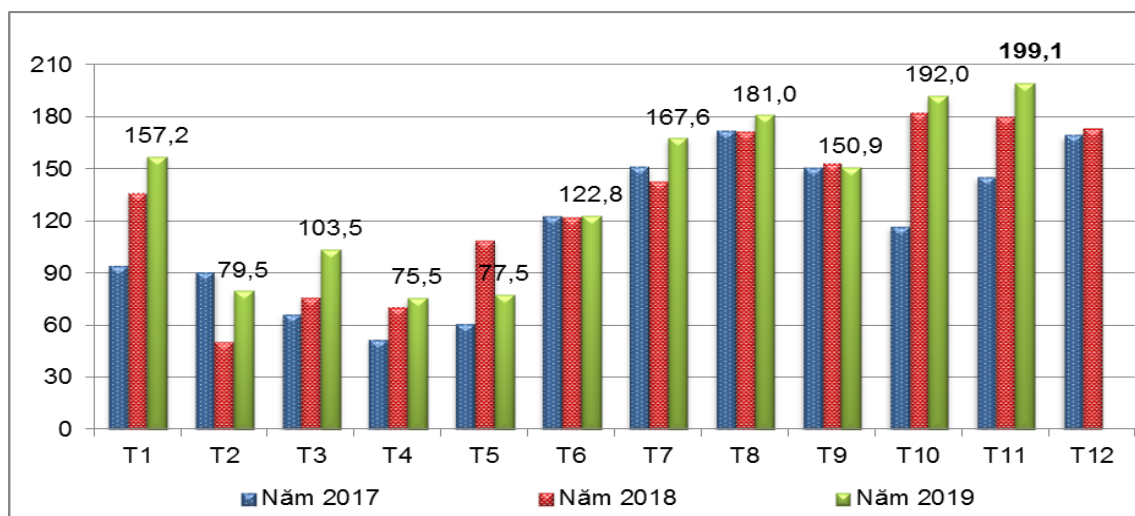
Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2019 đạt 199,09 nghìn tấn, trị giá 261,97 triệu USD, tăng 10,8% về lượng, và tăng 17,1% về trị giá so với tháng 11/2018.

Lũy kế 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 2,02 tỷ USD, tăng 8% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

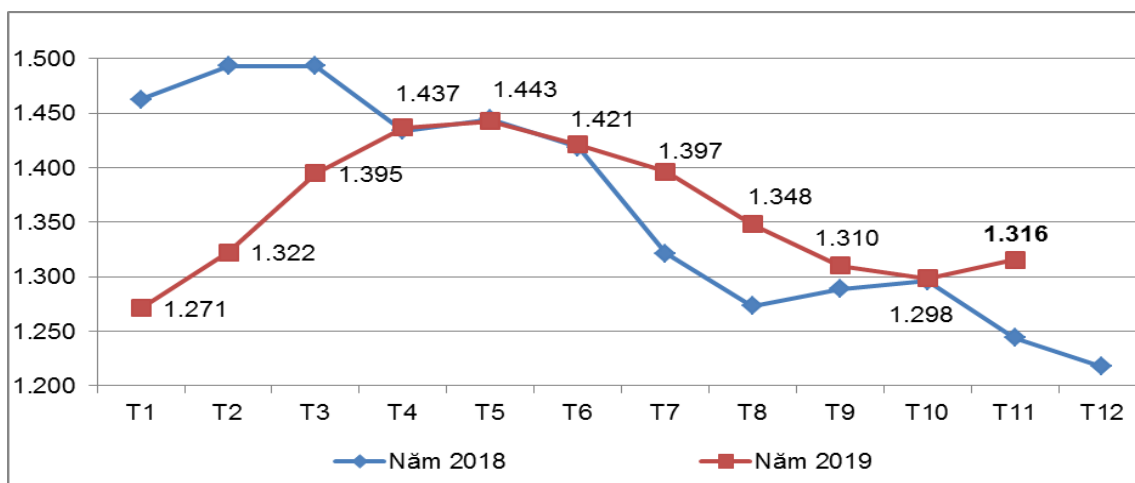
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2017 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 11/2019, giá xuất khẩu cao su bình quân đạt 1.316 USD/tấn, tăng 1,3% so với tháng 10/2019 và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân cao su của Việt Nam năm 2018 - 2019 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2019, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 149,75 nghìn tấn, trị giá 195,59 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với tháng 11/2018, chiếm 75,2% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam. Lũy kế 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 1,34 tỷ USD, tăng 10% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su

sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2019 đạt bình quân 1.328 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, lượng cao su xuất khẩu sang các thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2018 gồm: Ấn Độ tăng 29,7%; Hàn Quốc tăng 26,1%; Bra-xin tăng 21,6%; Băng-la-đét tăng 48,4%... Lượng xuất khẩu tới một số thị trường giảm gồm: Đức giảm 22%; Ma-lai-xi-a giảm 40,8%; Tây Ban Nha giảm 11,6%; Xri Lan-ca giảm 38,8%...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	199.092	261.977	10,8	17,1	1.502.669	2.025.755	8,0	7,7
Trung Quốc	149.746	195.592	15,1	22,4	1.014.336	1.347.409	10,0	9,8
Ấn Độ	10.416	14.249	-6,1	-4,0	118.463	169.085	29,7	29,8
Hàn Quốc	4.585	6.459	8,1	11,5	41.814	60.103	26,1	23,8
Đức	3.603	5.076	35,6	40,6	26.639	37.743	-22	-26,2
Hoa Kỳ	3.423	4.463	-32,7	-26,8	30.215	40.055	-8,4	-8,9
Đài Loan	3.157	4.433	9,5	12,0	27.834	40.264	-1,6	-4,5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.013	3.915	6	13,8	25.970	35.146	5,5	4,1
Hà Lan	1.966	2.382	61,1	84,8	10.708	13.290	2,0	6,1
In-đô-nê-xi-a	1.658	2.428	10	19,9	15.309	23.778	-1,6	5,3
Xri Lan-ca	1.262	1.538	-31	-31,7	11.218	15.681	-38,8	-39,9
Thị trường khác	16.263	21.442	-0,5	4,0	180.163	243.200	0,1	0,1

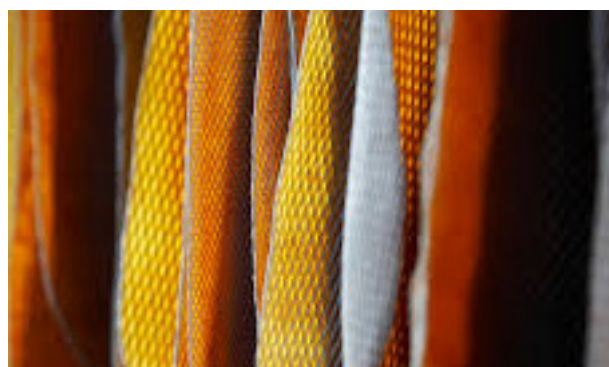
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su của Ấn Độ đạt 878,43 nghìn tấn, trị giá 1,56 tỷ USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Hàn Quốc... Trong 10 tháng năm 2019, Ấn Độ giảm nhập khẩu cao su từ: In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Nga... Trong khi tăng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po...

Trong thời gian này, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ Việt Nam đạt 115,15 nghìn



tấn, trị giá 172,7 triệu USD, tăng 44,1% về lượng và tăng 42,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 8,1% trong 10 tháng năm 2018, lên 13,1% trong 10 tháng năm 2019.

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2019

(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	10 tháng năm 2019		So với 10 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2018	10 tháng năm 2019
Tổng	878.437	1.568,2	-10,4	-14,5	100	100
In-đô-nê-xi-a	155.911	238,2	-33,9	-34,6	24,1	17,7
Việt Nam	115.151	172,7	44,1	42,3	8,1	13,1
Hàn Quốc	107.054	179,9	-14,6	-27,0	12,8	12,2
Xin-ga-po	91.291	177,0	12,7	9,5	8,3	10,4
Thái Lan	62.430	113,0	-32,7	-29,0	9,5	7,1
Ma-lai-xi-a	59.698	97,5	28,6	23,4	4,7	6,8
Nga	42.106	84,1	-29,2	-26,9	6,1	4,8
Hoa Kỳ	41.618	67,5	-9,4	-19,2	4,7	4,7
Nhật Bản	33.470	114,4	-7,7	-9,1	3,7	3,8
Bờ Biển Ngà	22.864	31,3	-11,7	-18,1	2,6	2,6
Thị trường khác	146.844	293	-2,9	-13,8	15,4	16,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Ấn Độ đạt 419,89 nghìn tấn, trị giá 637,8 triệu USD, giảm 16,4% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Ấn Độ.

Trong 10 tháng năm 2019, thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và



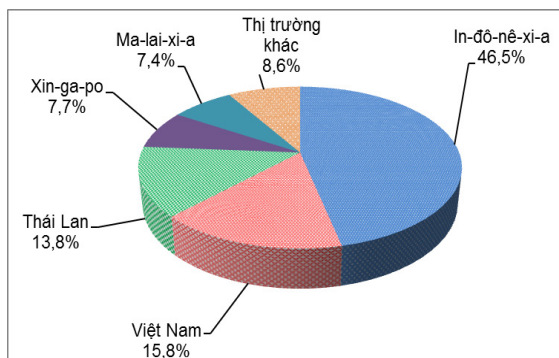
Xin-ga-po tăng.

Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 đạt 114,74 nghìn tấn, trị giá 172,08 triệu USD, tăng 44,4% về lượng và tăng 42,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

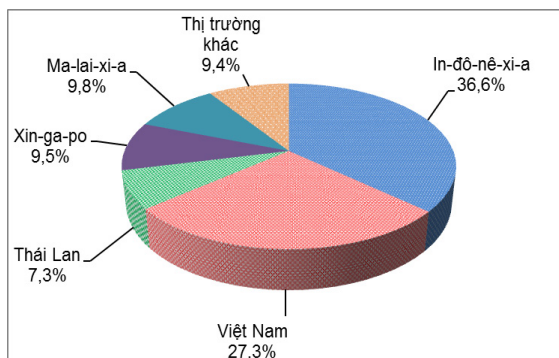
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2018



10 tháng năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Ấn Độ đạt 377,83 nghìn tấn, trị giá 787,38 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong 10 tháng năm

2019 có nhiều biến động khi thị phần của Hoa Kỳ, Nga và Hàn Quốc trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm; thị phần của Xin-ga-po tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chỉ chiếm 0,1%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ *Giá cà phê trên thị trường thế giới đầu tháng 12/2019 tăng so với tháng 11/2019.*
- ▶ *Giá cà phê trong nước biến động trong biên độ hẹp do hiện đang là thời kỳ thu hoạch chính.*
- ▶ *Xuất khẩu cà phê tháng 11/2019 giảm 18,3% so với tháng 11/2018.*
- ▶ *Trong 10 tháng năm 2019, Nhật Bản đẩy mạnh nhập khẩu vỏ quả hoặc vỏ hạt cà phê (mã HS 0901.90.10).*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

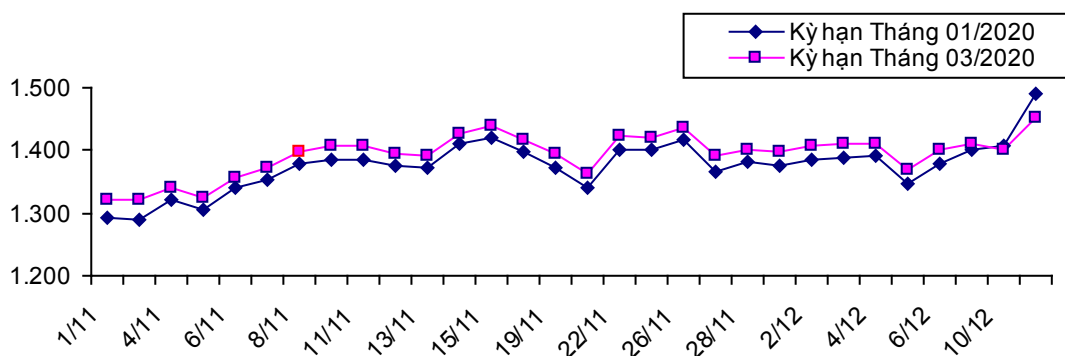
Trong 11 ngày đầu tháng 12/2019, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng so với tháng 11/2019. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 11/12/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2020 tăng 8,3% so với ngày

29/11/2019 và tăng 7,7% so với ngày 11/11/2019, lên mức 1.490 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2020 giao dịch ở mức 1.453 USD/tấn, tăng 3,9% so với ngày 29/11/2019 và tăng 3,3% so với ngày 11/11/2019.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 11/2019 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 11/12/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 12,5% so với ngày 29/11/2019 và tăng 18,1% so với ngày 11/11/2019, lên mức 133,3 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2020 tăng 12,1% so với ngày 29/11/2019 và tăng 17,5% so với ngày 11/11/2019, lên mức 135,4 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 11/12/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 12,4% so với ngày 29/11/2019 và tăng 19% so với ngày 11/11/2019, lên mức 153,1 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2020 giao dịch ở mức 156 Uscent/lb, tăng 12,2% so với ngày 29/11/2019 và tăng 17,6% so với ngày 11/11/2019.

+ Tại các cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.573 USD/tấn, trừ lùi 120 USD/tấn, tăng 4,8% so với ngày 29/11/2019 và tăng 7,1% so với ngày 11/11/2019.

Giá cà phê toàn cầu tăng do Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO) dự báo nguồn cung toàn cầu sẽ bị thiếu hụt 502.000 bao trong niên vụ 2019/20. Theo ICO, xuất khẩu cà phê toàn cầu trong tháng 10/2019 đạt 8,91 triệu

bao, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2017, giảm 13,4% so với tháng 10/2018 và giảm 2,4% so với tháng 10/2017. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica toàn cầu giảm lần lượt 21,6% và 9%, xuống còn 2,82 triệu bao và 6,08 triệu bao. Xuất khẩu cà phê của Bra-xin trong tháng 10/2019 giảm 12,9% so với tháng 10/2018, xuống còn 3,42 triệu bao. ICO dự báo nhu cầu tiêu thụ cà phê ở khu vực châu Á và châu Đại Dương sẽ tăng, mặc dù tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ GIẢM

Trong 11 ngày đầu tháng 12/2019, giá cà phê Robusta trong nước biến động trong biên độ hẹp so với tháng 11/2019, mặc dù giá cà phê thế giới tăng mạnh, do hiện là thời kỳ thu hoạch rộ cà phê Robusta niên vụ 2019/20 tại Việt Nam.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11/12/2019, giá cà phê Robusta loại R1 tăng 1,2% so với ngày 30/11/2019, nhưng giảm 0,3% so với ngày 11/11/2019, giao dịch ở mức 34.900 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 11/12/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2019 (%)	So với ngày 09/11/2019 (%)
<i>Tỉnh Lâm Đồng</i>			
Bảo Lộc (Robusta)	33.200	0,3	0,0
Di Linh (Robusta)	33.100	0,3	0,0
Lâm Hà (Robusta)	33.100	0,6	0,0
<i>Tỉnh Đắk Lắk</i>			
Cư M'gar (Robusta)	33.600	0,9	-0,6
Ea H'leo (Robusta)	33.500	0,9	-0,3
Buôn Hồ (Robusta)	33.400	0,6	-0,6
<i>Tỉnh Gia Lai</i>			
Pleiku	33.400	0,6	
Ia Grai (Robusta)	33.500	1,2	0,0
<i>Tỉnh Đắk Nông</i>			
Gia Nghĩa (Robusta)	33.500	0,9	0,0
Đắk R'lấp	33.600	1,5	
<i>Tỉnh Kon Tum</i>			
Đắk Hà (Robusta)	33.700	1,5	-0,3
<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>			
R1	34.900	1,2	-0,3

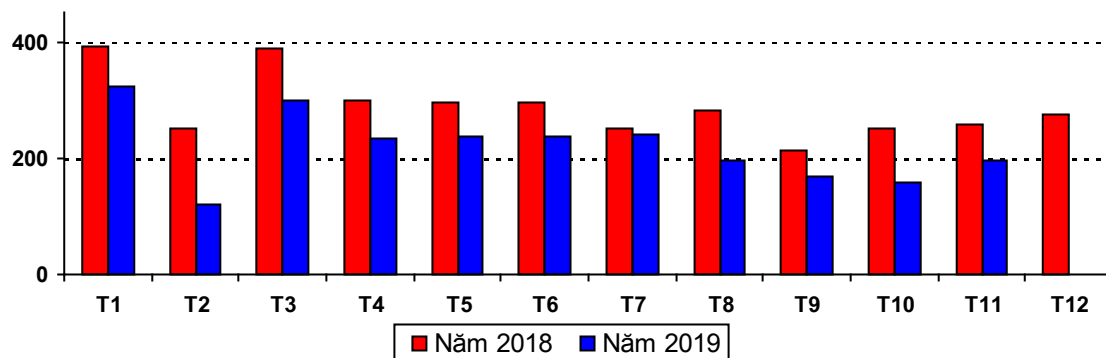
Nguồn: Tintaynguyen.com

LƯỢNG CÀ PHÊ XUẤT KHẨU THÁNG 11/2019 TĂNG MẠNH SO VỚI THÁNG 10/2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 11/2019 đạt 112,9 nghìn tấn, trị giá 196,25 triệu USD, tăng 29% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với tháng 10/2019, nhưng giảm 18,3% về lượng và giảm 23,8% về trị giá so với tháng 11/2018. Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,465 triệu tấn, trị giá 2,527 tỷ USD, giảm 15% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 2018 - 2019

(ĐVT: Triệu USD)

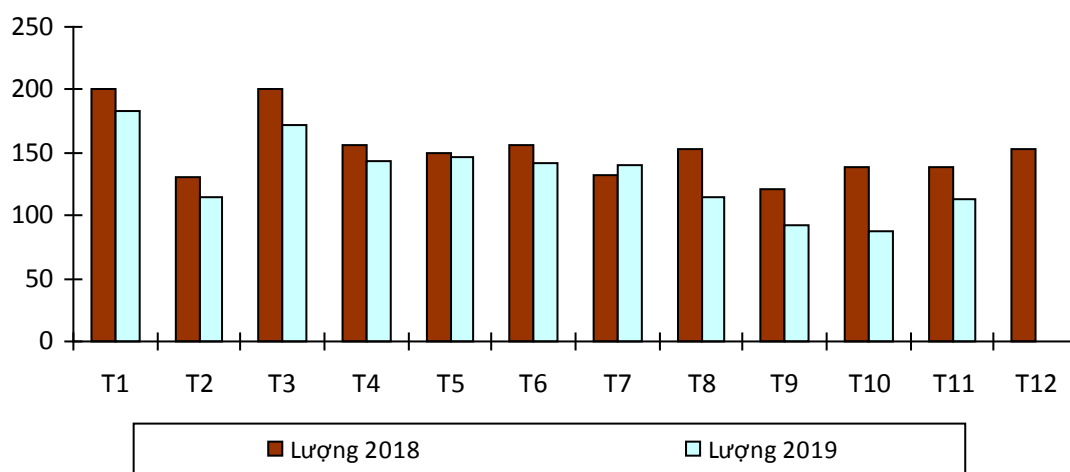


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 11/2019 đạt mức 1.738 USD/tấn, giảm 3,5% so với tháng 10/2019 và giảm 6,7% so với tháng 11/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.724 USD/tấn, giảm 8,8% so với 11 tháng năm 2018.

Lượng cà phê xuất khẩu năm 2018 - 2019

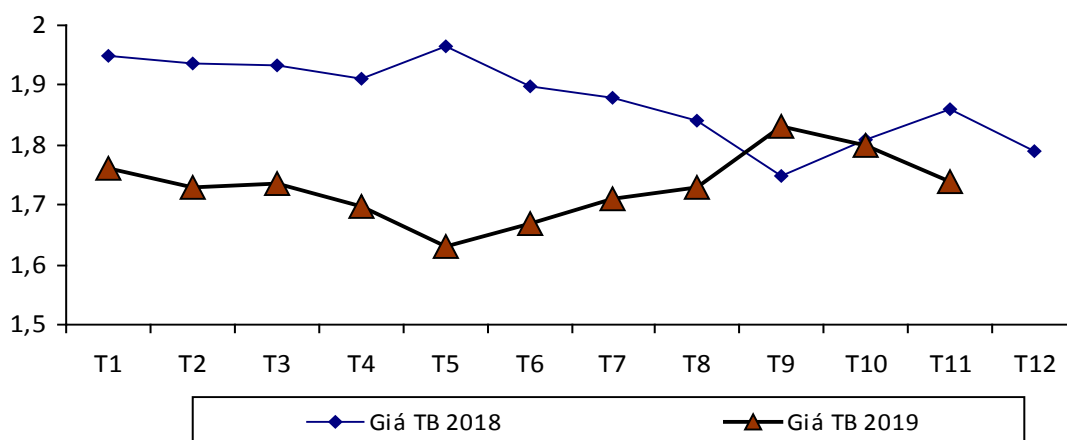
(ĐVT: tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá cà phê xuất khẩu năm 2018 - 2019

(ĐVT: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

Tháng 11/2019, lượng cà phê xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm so với tháng 11/2018, gồm: Đức, Nhật Bản, Nga, Phi-líp-pin, Bỉ, An-giê-ri, Anh, Thái Lan, trong khi lượng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Ý, Tây Ban Nha tăng.

Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức đạt 209,7 nghìn tấn, trị giá 325,76 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với 11 tháng năm 2018; Xuất khẩu cà phê

sang Hoa Kỳ giảm 20,1% về lượng và giảm 28,9% về trị giá, đạt 131,7 nghìn tấn, trị giá 220,19 triệu USD; Xuất khẩu cà phê sang Ý và Tây Ban Nha tăng lần lượt 1,0% và 7,0% về lượng so với cùng kỳ năm 2018, nhưng giảm lần lượt 11,2% và 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cà phê sang Phi-líp-pin mặc dù giảm 10,1% về lượng, nhưng tăng 9,4% về trị giá trong 11 tháng năm 2019, đạt xấp xỉ 70 nghìn tấn, trị giá 161,43 triệu USD nhờ tăng xuất khẩu cà phê chế biến.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	14.922	22.809	-35,6	-43,2	209.697	325.763	-10,5	-21,6
Hoa Kỳ	15.248	25.166	9,7	0,1	131.721	220.194	-20,1	-28,9
Ý	11.233	17.667	19,3	5,1	129.720	206.594	1,0	-11,2
Tây Ban Nha	10.706	16.654	5,5	-10,3	117.970	188.488	7,0	-5,3
Nhật Bản	6.370	11.091	-3,5	-11,2	86.253	147.726	-12,3	-23,6

Thị trường	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nga	4.241	8.731	-23,1	-20,8	77.756	150.110	-5,3	-11,9
Phi-líp-pin	5.173	11.576	-23,0	-20,6	69.681	161.430	-10,1	9,4
Bỉ	5.110	8.053	-40,4	-45,1	65.960	103.804	-2,2	-12,2
An-giê-ri	4.004	6.280	-25,6	-33,0	57.866	92.025	-17,0	-26,4
Anh	3.842	6.681	-47,2	-46,2	45.820	73.054	-7,8	-17,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của nước này trong 10 tháng năm 2019 đạt 391 nghìn tấn, trị giá 119,29 tỷ Yên (tương đương 1,098 tỷ USD), tăng 11,8% về lượng và tăng 0,2% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Trong đó:

Trong 10 tháng năm 2019, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 0901.11.00), chiếm 97,6% tổng lượng nhập khẩu, đạt 381,7 nghìn tấn, trị giá 109,45 tỷ Yên (tương đương 1,007 tỷ USD), tăng 11,7% về lượng và tăng 0,7% về trị giá; Đáng chú ý, Nhật Bản đẩy

mạnh nhập khẩu vỏ quả hoặc vỏ hạt cà phê (mã HS 0901.90.10), đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 35 triệu Yên (tương đương 326 nghìn USD), tăng 427,5% về lượng và tăng 468,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Nhập khẩu cà phê Robusta hoặc Arabica rang, chưa khử caffein (mã HS 0901.12.00) của Nhật Bản giảm 5,1% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 849 triệu Yên (tương đương 7,8 triệu USD).

(Ghi chú: tỷ giá 1 USD = 108,635 Yên)

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nhật Bản trong 10 tháng năm 2019

Mã HS	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2018
Tổng	391.053	119.290	1.098.077	11,8	0,2	100,0	100,0
0901.11.00	381.660	109.449	1.007.494	11,7	0,7	97,6	97,7
0901.21.00	5.625	8.509	78.328	0,4	-5,2	1,4	1,6
0901.90.10	1.763	35	326	427,5	468,3	0,5	0,1
0901.12.00	1.688	849	7.814	-5,1	-5,4	0,4	0,5
0901.22.00	316	447	4.115	10,3	-8,1	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

10 tháng năm 2019, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ 63 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 10 tháng năm 2019, đạt 139,9 nghìn tấn, trị giá 39,2 tỷ Yên (tương đương 360,82 triệu USD), tăng 52,5% về lượng và tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 26,2% trong 10 tháng năm 2018, lên 35,8% trong 10 tháng năm 2019.



Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong 10 tháng năm 2019, đạt 76,8 nghìn tấn, trị giá 13,57 tỷ Yên (tương đương 124,92 triệu USD), giảm 11,2% về lượng và giảm 25,6% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 24,7% trong 10 tháng

năm 2018, xuống còn 19,6% trong 10 tháng năm 2019.

Đáng chú ý, lượng cà phê nhập khẩu của Nhật Bản từ một số nguồn cung tăng mạnh như: Ê-ti-ô-pi-a tăng 29,9%, đạt trên 29 nghìn tấn; Goa-tê-ma-la tăng 21,7%, đạt 27,7 nghìn tấn; Hon-đu-rát tăng 41,6%, đạt 8 nghìn tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 10 tháng năm 2019
(Mã HS 0901)

Thị trường	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2018
Bra-xin	139.938	39.198	360.825	52,5	31,9	35,8	26,2
Việt Nam	76.773	13.571	124.923	-11,2	-25,6	19,6	24,7
Cô-lôm-bi-a	52.948	18.012	165.804	-7,8	-15,3	13,5	16,4
Ê-ti-ô-pi-a	29.097	9.266	85.293	29,9	19,5	7,4	6,4
Goa-tê-ma-la	27.712	9.898	91.114	21,7	8,7	7,1	6,5
In-đô-nê-xi-a	21.442	7.063	65.016	-13,5	-11,2	5,5	7,1
Ta-da-ni-a	14.514	4.391	40.424	9,8	-5,8	3,7	3,8
Hon-đu-rát	7.980	2.395	22.050	41,6	30,6	2,0	1,6
Pê-ru	4.158	1.406	12.938	7,5	-5,0	1,1	1,1
Lào	2.171	587	5.404	-61,6	-71,2	0,6	1,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ *Giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới tương đối ổn định trong 11 ngày đầu tháng 12/2019.*
- ▶ *Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng nhẹ do người dân hạn chế bán ra.*
- ▶ *Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 11/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.*
- ▶ *Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Việt Nam tăng mạnh, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.*

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 11 ngày đầu tháng 12/2019, giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới tương đối ổn định. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, từ ngày 7/10/2019 đến 11/12/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.250 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 11/12/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 11/12/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giao dịch ở mức 2.163 USD/tấn, tăng 6,6% so với ngày 29/11/2019 và tăng 6,1% so với ngày 11/11/2019. Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 3.610 USD/tấn, tăng 0,5% so với ngày 29/11/2019, nhưng giảm 8% so với ngày 11/12/2019.

+ Tại Việt Nam, ngày 11/12/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và 550g/l đạt lần lượt 2.320 USD/tấn và 2.385 USD/tấn, ổn định so với ngày 29/11/2019, nhưng tăng 3,1%

và 3% so với ngày 11/11/2019; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.470 USD/tấn so với ngày 29/11/2019, nhưng tăng 2,1% so với ngày 11/12/2019.

Giá hạt tiêu xuất khẩu tại một số nước sản xuất được hỗ trợ do yếu tố mùa vụ (nhu cầu tiêu thụ vào mùa đông tăng). Tuy nhiên, giá hạt tiêu được dự báo sẽ khó tăng mạnh trong thời gian tới do nguồn cung lớn hơn nhu cầu. Theo Tổ chức Hạt tiêu Thế giới (IPC), sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2019 đạt khoảng 592.000 tấn, nhu cầu khoảng 450.000 tấn. Trong khi đó, Việt Nam sắp bước vào vụ thu hoạch năm 2020 với diện tích cây hạt tiêu khoảng 100.000 ha.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG

Vụ thu hoạch năm 2020 đang đến gần, nhưng người dân vẫn hạn chế bán ra khiến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trong 11 ngày đầu tháng 12/2019 tại thị trường nội địa tăng so với tháng 11/2019.

Ngày 11/12/2019, giá hạt tiêu đen tăng

1,2% so với ngày 30/11/2019 và tăng từ 2,4 - 3,9% so với ngày 11/11/2019. Giá hạt tiêu trắng ở mức 63.500 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 11/2019, nhưng vẫn thấp hơn so với mức 87.000 đồng/kg của cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 11/12/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2019 (%)	So với ngày 11/11/2019 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	41.000	1,2	2,5
Gia Lai			
Chư Sê	40.000	0,0	2,6
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	41.000	1,2	2,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	42.500	1,2	2,4
Bình Phước	41.500	1,2	2,5
Đồng Nai	40.000	0,0	3,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

LƯỢNG HẠT TIÊU XUẤT KHẨU THÁNG 11/2019 GIẢM 0,3% SO VỚI THÁNG 11/2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 11/2019 đạt 17 nghìn tấn, trị giá 40 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với tháng 10/2019, nhưng tăng 35,9% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 11/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 267,3 nghìn tấn, trị giá 674,27 triệu USD, tăng 21,4% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với 11 tháng năm 2018.

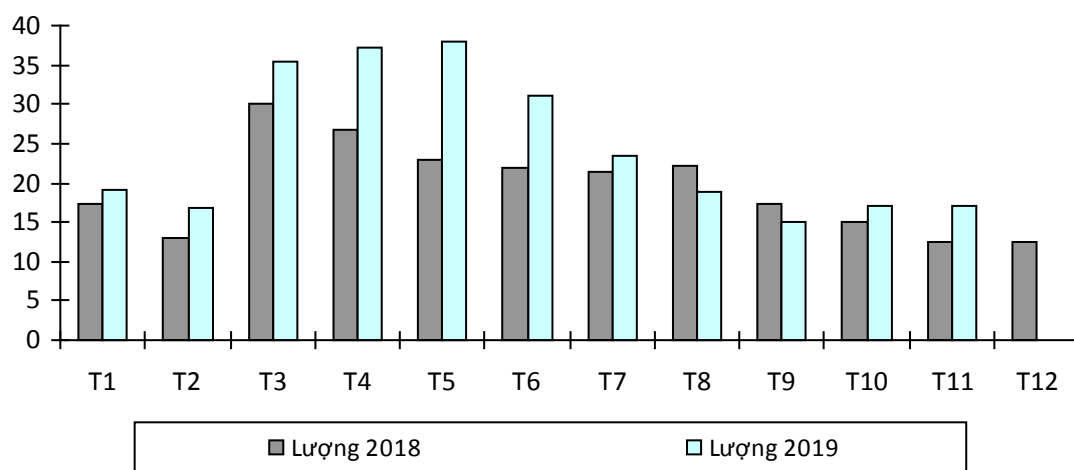
Tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.353 USD/tấn, giảm 2,5%



so với tháng 10/2019 và giảm 24,1% so với tháng 11/2018. Trong 11 tháng năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.522 USD/tấn, giảm 22,7% so với 11 tháng năm 2018.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu năm 2018 – 2019

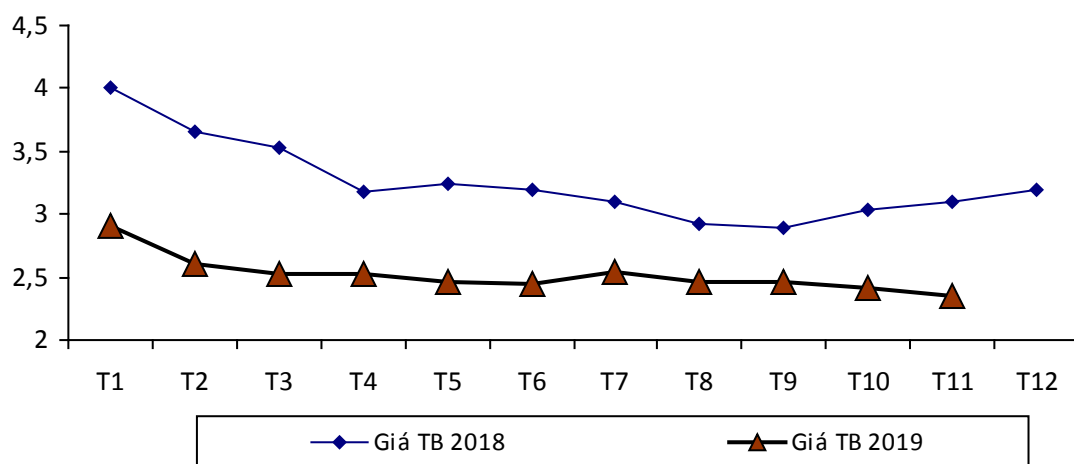
(ĐVT: tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá hạt tiêu xuất khẩu bình quân theo tháng năm 2018 – 2019

(ĐVT: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường tăng so với tháng 11/2018 gồm: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức, Pa-ki-xtan, Hà Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Ai Cập tăng tới 2.966,7% về lượng, Nga tăng 445,1%. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất giảm.

Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu

hạt tiêu sang Hoa Kỳ tăng 17,5% về lượng, nhưng giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 48 nghìn tấn, trị giá 131,66 triệu USD; xuất khẩu sang Ấn Độ đạt 19,2 nghìn tấn, trị giá 46,4 triệu USD, tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu sang Đức đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 30,3 triệu USD, tăng 40,8% về lượng và tăng 9,0% về trị giá...

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	3.234	8.920	8,9	-7,7	48.062	131.661	17,5	-7,7
Ấn Độ	1.385	3.191	12,0	-4,4	19.232	46.430	1,5	-21,4
Đức	663	1.743	67,0	24,4	10.510	30.335	40,8	9,0
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	693	1.481	-12,2	-35,9	10.114	23.426	8,4	-13,8
Pa-ki-xtan	460	1.004	2,0	-14,7	9.795	23.298	0,7	-22,8
Hà Lan	432	1.412	51,6	20,7	7.386	24.825	21,7	-3,5
Ai Cập	460	858	2.966,7	1.552,3	6.742	14.086	-4,0	-26,0
Thái Lan	304	858	24,1	-10,6	6.494	19.471	34,8	0,6
Nga	387	780	445,1	428,5	5.427	11.822	40,6	10,3
Phi-líp-pin	598	1.123	54,9	3,6	5.410	11.290	13,9	-9,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu:

Tháng 10/2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 11,8 nghìn tấn, trị giá 25,89 triệu USD, tăng 18,7% về lượng, nhưng giảm 7,3% về trị giá so với tháng 10/2018. 10 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen chiếm 79,6% trong tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu, đạt 199,3 nghìn tấn, trị giá 469,89 triệu USD, tăng 19,6% về lượng, nhưng giảm 7,2% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường tăng

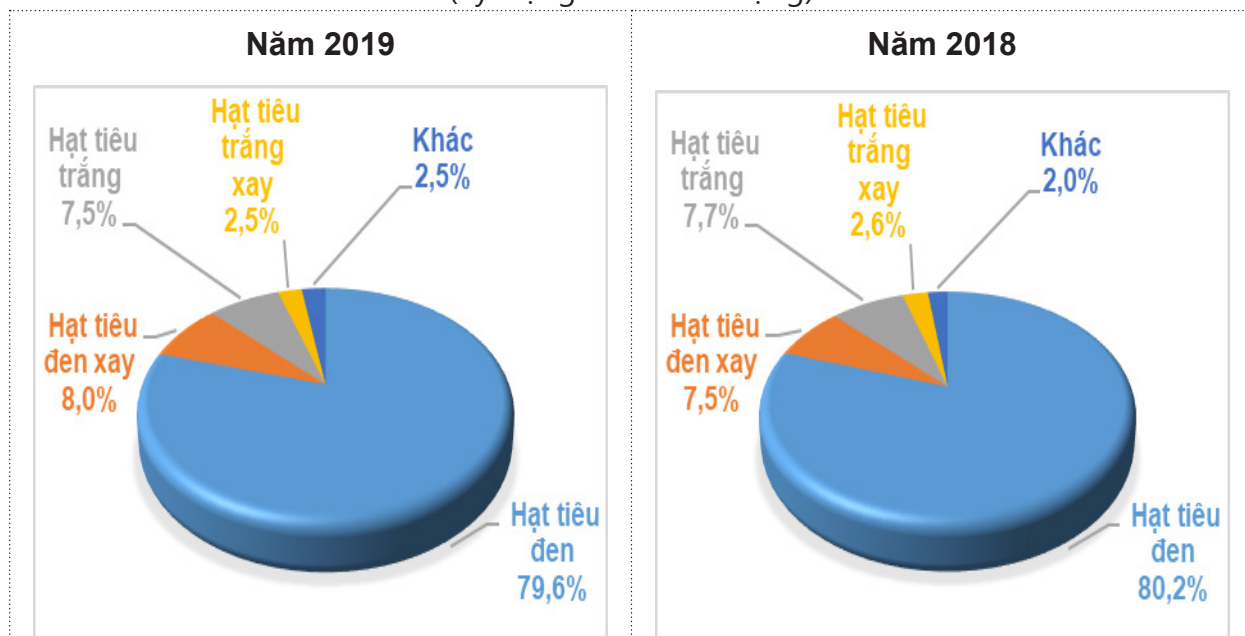
gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ả rập Xê út, Đức, Iran, Nga; trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ, Pa-kit-xtan và Ai Cập giảm

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen trong 10 tháng năm 2019 đạt mức 2.358 USD/tấn, giảm 22,4% so với 10 tháng năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen sang Trung Quốc đạt mức 2.316 USD/tấn, Hoa Kỳ đạt 2.531 USD/tấn, Ấn Độ đạt 2.383 USD/tấn, Đức đạt 2.593 USD/tấn.



Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 10 tháng

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU ẤN ĐỘ 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 10 tháng năm 2019 đạt 25.274 tấn, trị giá 79,78 triệu USD, tăng 19,4% về lượng, nhưng giảm 33% về trị giá so với 10 tháng năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2019 ở mức 3.157 USD/tấn, giảm 43,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ từ Việt Nam đạt mức 2.438 USD/tấn, giảm 43,7%; In-đô-nê-xi-a

đạt 2.515 USD/tấn, giảm 46%; Xri Lan-ca đạt 6.268 USD/tấn, giảm 11,3%; Bra-xin đạt 2.338 USD/tấn, giảm 61,9%.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2019, đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 29,55 triệu USD, tăng 56,2% về lượng, nhưng giảm 12,1% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 36,7% trong 10 tháng năm 2018, lên 48% trong 10 tháng năm 2019.



In-đô-nê-xi-a là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Ấn Độ, đạt 4,7 nghìn tấn, trị giá 11,96 triệu USD trong 10 tháng năm 2019, tăng 93,1% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Thị phần hạt tiêu In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 11,6% trong 10 tháng năm 2018, lên 18,8% trong 10 tháng

năm 2019.

Đáng chú ý, Ấn Độ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường gồm: Bra-xin tăng 137,7%, đạt 2,7 nghìn tấn; Ê-cu-a-đo tăng 20,2%, đạt 710 tấn; Ma-lai-xi-a tăng 330%, đạt 215 tấn; trong khi nhập khẩu từ Xri Lan-ca giảm 47,6%, đạt 4,6 nghìn tấn; Ma-đa-ga-xca giảm 20%, đạt 40 tấn.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2019

(Mã HS 090411)

Thị trường	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2018
Việt Nam	12.121	29.550	2.438	56,2	-12,1	-43,7	48,0	36,7
In-đô-nê-xi-a	4.755	11.960	2.515	93,1	4,2	-46,0	18,8	11,6
Xri Lan-ca	4.590	28.770	6.268	-47,6	-53,5	-11,3	18,2	41,4
Bra-xin	2.737	6.400	2.338	137,7	-9,3	-61,9	10,8	5,4
Ê-cu-a-đo	710	1.860	2.619	20,2	-38,0	-48,4	2,8	2,8
Ma-lai-xi-a	215	630	2.930	330,0	293,8	-8,4	0,9	0,2
Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	76	200	2.632	18,8	-9,1	-23,4	0,3	0,3
Ma-đa-ga-xca	40	110	2.749	-20,0	-21,4	-1,8	0,2	0,2
Đức	11	130	12.104	-77,5	-13,3	285,6	0,0	0,2
Hàn Quốc	7	10	1.381	3,4	0,0	-3,3	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ



THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ *Thị trường nước ép trái cây và rau quả thế giới dự báo đạt 174 tỷ USD vào năm 2024, tăng trưởng bình quân 3,17%/năm trong giai đoạn 2019 - 2024.*
- ▶ *Thị phần chủng loại trái cây mã HS 080450 và 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng.*
- ▶ *11 tháng năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo Mordorintelligence.com, thị trường nước ép trái cây và rau quả thế giới dự báo đạt 174 tỷ USD vào năm 2024, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,17%/năm trong giai đoạn 2019 - 2024.

Thị trường nước ép trái cây và rau quả tăng trưởng do nhu cầu ngày càng tăng đối với thực phẩm lành mạnh, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến vấn đề sức khỏe. Nước ép lạnh ngày càng phổ biến là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường nước ép trên

toàn thế giới.

Theo khu vực địa lý thì châu Âu là thị trường tiêu thụ nước ép trái cây và rau quả nhiều nhất thế giới. Trung Đông và châu Phi là thị trường tăng trưởng nhanh nhất. Mức tiêu thụ trung bình nước ép trái cây và rau quả mỗi người ở khu vực Trung Đông và châu Phi thấp hơn so với các khu vực phát triển, nhưng đang tăng nhanh. Xu hướng tăng tiêu thụ nước ép trái cây và rau quả lành mạnh thay vì nước tăng lực có ga đang nổi lên trong khu vực.

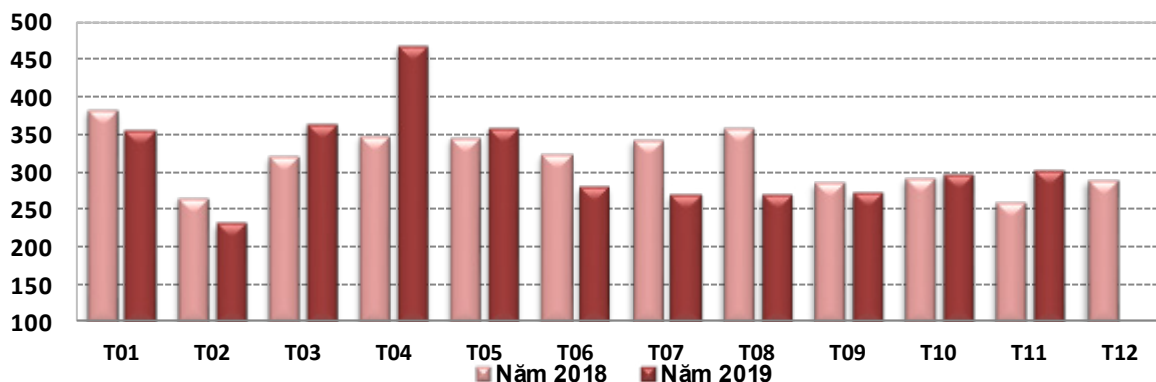


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 11/2019 đạt 302 triệu USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm

đến hết tháng 11/2019, xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,41 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu hàng rau quả theo tháng giai đoạn 2018 – 2019 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2019, xuất khẩu hàng rau quả tăng nhờ xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ và Úc giảm.

Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 2,2 tỷ USD, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường này giảm 8,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 65,7% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Dự báo, trong năm 2020

xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc sẽ từng bước ổn định hơn do các doanh nghiệp dần quen với các quy định trong nhập khẩu hàng rau quả của Trung Quốc.

Đáng chú ý, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hồng Kông và Lào 11 tháng năm 2019 tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Theo đó, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hồng Kông đạt 63 triệu USD, tăng 220,2%; Lào đạt 59 triệu USD, tăng 570,3% so với cùng kỳ năm 2018.



10 thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

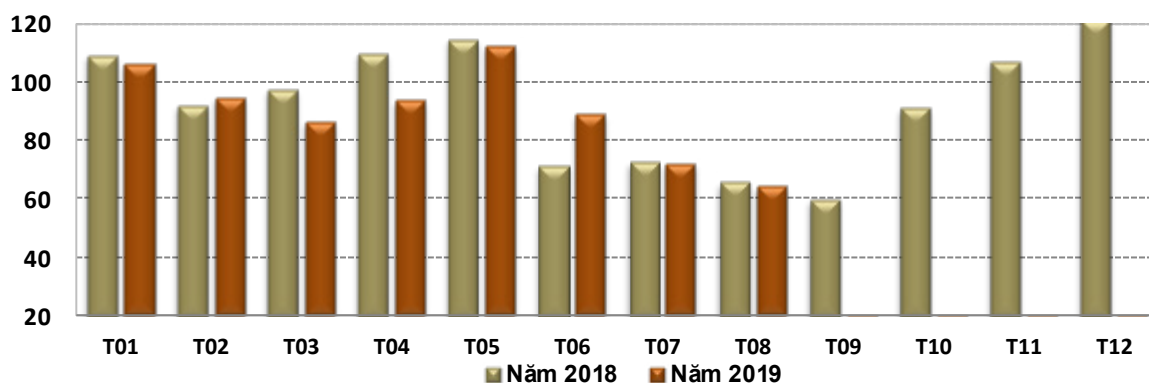
Thị trường	Tháng 11/2019 (Triệu USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Triệu USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	302	16,6	3.414	-2,9	100,0	100,0
Trung Quốc	164	-7,3	2.243	-14,0	65,7	74,2
Hoa Kỳ	13	-2,8	138	9,3	4,0	3,6
Hàn Quốc	13	36,7	120	14,3	3,5	3,0
Nhật Bản	12	31,4	112	26,9	3,3	2,5
Hà Lan	6	28,1	74	35,3	2,2	1,6
Đài Loan	6	110,5	64	69,9	1,9	1,1
Hồng Kông	7	299,3	63	220,2	1,8	0,6
Thái Lan	13	374,2	62	47,0	1,8	1,2
Lào	19	1735,6	59	570,3	1,7	0,2
Úc	3	-22,1	39	3,9	1,1	1,1
Thị trường khác	46	39,6	441	13,6	12,9	11,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦNG LOẠI TRÁI CÂY MÃ HS 081090 VÀ 080450 CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, giá 1,33 tỷ Euro (tương đương 1,48 tỷ USD), giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. đầu năm 2019 đạt 720 nghìn tấn, trị

Nhập khẩu chủng loại trái cây mã HS 080450 và 081090 của EU giai đoạn 2018 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Hà Lan, Pê-ru và Bra-xin là ba thị trường cung cấp chủng loại trái cây mã HS 080450 và 081090 lớn nhất cho EU trong 8 tháng đầu năm 2019. Lượng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 48,7% tổng lượng nhập khẩu của EU.

Việt Nam là thị trường cung cấp chủng

loại quả mã HS 080450 và 081090 lớn thứ 27 cho EU. Mặc dù nhập khẩu chủng loại quả này của EU từ Việt Nam tăng mạnh, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn thấp, chiếm 0,5% tổng lượng nhập khẩu của EU.

**10 thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 080450, 081090 cho EU
trong 8 tháng đầu năm 2019**

Thị trường	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Euro)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	720	1.336	1.483	-1,7	6,2	100,0	100,0
Hà Lan	153	291	323	-12,3	-4,8	21,2	23,8
Pê-ru	125	197	218	-14,9	2,5	17,4	20,1
Bra-xin	73	110	122	16,1	32,7	10,1	8,6
Tây Ban Nha	64	125	138	-0,8	-1,0	8,9	8,8
Đức	34	65	72	32,2	25,7	4,8	3,6
Bờ Biển Ngà	32	31	35	1,0	19,8	4,4	4,3
Pháp	21	37	41	4,9	4,5	2,9	2,7
Bỉ	20	33	37	18,7	10,8	2,8	2,3
Anh	19	32	36	39,6	14,3	2,6	1,8
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na	15	27	30	24,9	63,9	2,1	1,7
...	-	-	-				
Việt Nam	3	17	19	10,7	28,4	0,5	0,4
Thị trường khác	161	372	413	-0,1	6,0	22,3	22,0

Nguồn: Eurostats

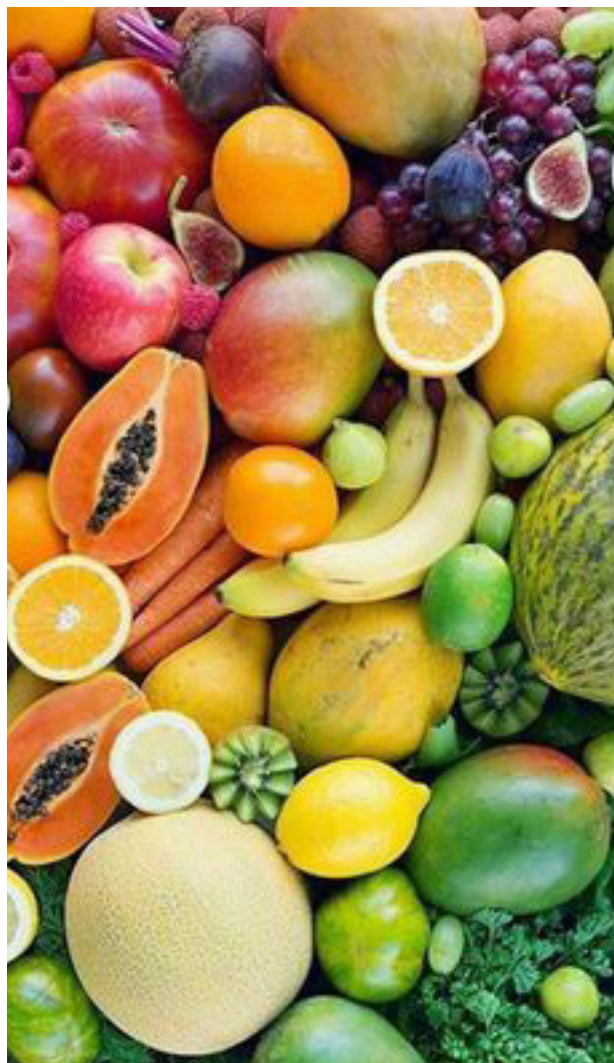
Ghi chú: Tỷ giá 1Euro = 1,11 USD

Mã HS 081090: Quả me, quả táo, hạt điều, vải thiều, mít, mận, quả hồng xiêm, chanh leo, khế và thanh long.

Mã HS 080450: Quả ổi, quả xoài, măng cụt.

Theo Tổ chức Hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển của EU (CBI), với dân số hơn 500 triệu người, Châu Âu chiếm 45% trị giá thương mại hàng rau quả toàn cầu. 5 trong số 10 nước nhập khẩu hàng rau quả hàng đầu thế giới là ở châu Âu.

Sản xuất nông nghiệp mặc dù là một ngành cơ bản, nhưng số lượng trang trại rau quả ở châu Âu đang giảm. Nông dân châu Âu lựa chọn sử dụng công nghệ và phát triển giống để tăng năng suất, kéo dài mùa sản xuất và cải thiện chất lượng và đặc tính sản phẩm. Những nỗ lực này khiến chất lượng sản phẩm cao hơn, nhưng sản lượng hầu như không tăng. Do đó, sản lượng trái cây tại châu Âu trong dài hạn có xu hướng giảm nhẹ. Sản lượng trái cây trong khối giảm, góp phần tạo ra nhu cầu nhập khẩu trái cây. Trong khoảng 5 năm gần đây, tổng trị giá nhập khẩu trái cây của châu Âu đã tăng nhanh hơn so với lượng nhập khẩu, lần lượt xấp xỉ ở mức 30% và 24%, do nhập khẩu trái cây có giá trị cao như bơ, xoài và chanh tăng. Châu Âu nhập khẩu rất nhiều trái cây tươi từ các nước đang phát triển. Các sản phẩm được người tiêu dùng ưa chuộng và nhiều tiềm năng tại châu Âu gồm: Bơ, xoài và khoai lang. Việc nhập khẩu trái cây vào thị trường EU chủ yếu thông qua Hà Lan do Hà Lan được coi là cửa ngõ để vào thị trường EU đối với các mặt hàng rau quả. Trị giá nhập khẩu rau quả tươi của Hà Lan từ các nước đang phát triển tăng 55% từ năm 2014 đến năm 2018. Hơn 20% rau quả tươi do các nước đang phát triển cung cấp cho châu Âu vào EU thông qua Hà Lan. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu



Việt Nam muốn xuất khẩu vào EU cần có kế hoạch nghiên cứu và tiếp cận các nhà nhập khẩu, các kênh phân phối và hệ thống bán lẻ ở Hà Lan để có thể xây dựng một chiến lược xuất khẩu các mặt hàng rau quả vào Hà Lan và qua đó vào EU.

Để xuất khẩu được rau quả tươi vào thị trường EU doanh nghiệp xuất khẩu cần chú ý: Phải tuân thủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm; tuân thủ xã hội, môi trường và kinh doanh. Doanh nghiệp có thể cập nhật danh sách đầy đủ các yêu cầu pháp lý tại cổng thông tin trợ giúp thương mại của EU (EU Trade Helpdesk).

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ ***Ả Rập Xêút đang đầu tư 400 triệu USD để tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản lên 600.000 tấn trong 5 năm tới.***
- ▶ ***Trung Quốc dự kiến hạn chế thương mại quốc tế đối với lươn non.***
- ▶ ***Xuất khẩu thủy sản tháng 11/2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.***
- ▶ ***Tháng 10/2019, Hoa Kỳ tiếp tục tăng nhập khẩu thủy sản từ Ấn Độ, giảm nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam.***

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- ▶ **Ả Rập Xêút:** Ả Rập Xêút đang đầu tư 400 triệu USD để tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản lên 600.000 tấn trong 5 năm tới. Trong đó, Ả Rập Xêút đặt mục tiêu tăng sản lượng tôm lên 200.000 tấn vào năm 2025, chiếm 1/3 tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của nước này.

Các nhà chức trách Ả Rập Xêút dự kiến đưa chứng nhận Tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt nhất của Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu (BAP) thành yêu cầu bắt buộc cho tất cả người nuôi tôm nước này trong năm 2020. Nước này cũng đang triển khai các biện pháp an ninh sinh học triệt để nhằm chống lại dịch bệnh trên tôm nuôi.

Ả Rập Xêút hiện chỉ nuôi tôm thẻ chân trắng, trong khi nước này đang có kế hoạch đưa tôm nước ngọt vào nuôi ở các tỉnh phía đông.

- ▶ **Phi-lip-pin:** Theo Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin (DA), Hàn Quốc và Phi-lip-pin đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) nhằm tìm kiếm những cơ hội hợp tác trong lĩnh vực thương mại thủy sản giữa

hai quốc gia.

Biên bản ghi nhớ này là một phần của những thỏa thuận và Hiệp ước được hai quốc gia ký kết đồng thời là bản MOU đầu tiên về hợp tác nghề cá giữa Phi-lip-pin và Hàn Quốc.

Quan hệ song phương trong lĩnh vực thủy sản giữa Phi-lip-pin và Hàn Quốc sẽ tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia vì lợi ích chung với việc đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản, đồng thời thúc đẩy hoạt động thương mại và đầu tư kinh doanh thủy sản.

Theo thỏa thuận, DA và Bộ Đại dương và Thủy sản Hàn Quốc (MOF) sẽ cùng phối hợp và thúc đẩy hợp tác về khoa học kỹ thuật, kinh tế và thương mại trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- ▶ **EU:** Theo số liệu công bố mới nhất, tiêu dùng thủy sản bình quân tại EU ước tính đạt 24,35 kg/người/năm trong năm 2017, thấp hơn 0,5 kg/người/năm so với năm 2016.

Bồ Đào Nha tiếp tục là thị trường có mức tiêu thụ thủy sản bình quân cao nhất tại EU. Năm 2017, tiêu dùng thủy sản bình quân của người Bồ Đào Nha đạt 56,8 kg/người/năm, cao gấp hơn 2 lần so với mức trung bình toàn EU. Hung-ga-ri, Bun-ga-ri-a và Rô-ma-ni-a là những thị trường có mức tiêu dùng thủy sản bình quân thấp nhất tại EU. So với năm 2016, mức suy giảm tiêu dùng thủy sản diễn ra mạnh nhất tại Lúc-xăm-bua, giảm 2,6 kg/người và tăng mạnh nhất tại Bỉ, tăng 2,3 kg/người.

5 loại thủy sản được tiêu dùng nhiều nhất tại EU gồm: Cá ngừ, cá tuyết, cá Pollock Alaska và tôm, chiếm 44% tổng lượng tiêu dùng thủy sản trong năm 2017.

Các sản phẩm thủy sản khai thác tự nhiên chiếm tới 3/4 tổng tiêu dùng thủy sản của EU. Năm 2017, sản lượng thủy sản khai thác tại EU đạt 4,68 triệu tấn, mức cao nhất trong 10 năm. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tại EU năm 2017 đạt 1,37 triệu tấn, trị giá 5 tỷ Euro, tăng gấp gần 2 lần trong 10 năm, nhờ sản lượng các loại thủy sản giá trị cao tăng như: Cá hồi, cá vược và cá ngừ vây xanh, và giá một số loại thủy sản tăng mạnh gồm: Cá hồi, cá vược, cá tráp, hàu và nghêu.



Tỷ lệ tự cung tự cấp - chỉ số đo lường khả năng sản xuất nội khối đáp ứng nhu cầu nội khối của EU đạt khoảng 43% trong năm 2017, tương đương mức trung bình 10 năm. Còn lại EU phải nhập khẩu. Thương mại thủy sản của EU thâm hụt lên tới 20 tỷ Euro. Cá hồi, cá tuyết, cá ngừ, cá Pollock Alaska, bột cá và tôm là các sản phẩm được nhập khẩu nhiều nhất.

Trên 25% thủy sản nhập khẩu tại EU có nguồn gốc từ Na Uy. Thụy Điển và Đan Mạch là hai cửa ngõ chính cho thủy sản Na Uy vào thị trường EU.

► Trung Quốc: Trung Quốc dự kiến hạn chế thương mại quốc tế đối với lươn non, để tập trung vào hoạt động nuôi lươn nội địa khiến Nhật Bản lo ngại nguồn cung lươn bị thiếu hụt.

Theo đó, Trung Quốc có kế hoạch giám sát việc phân phối lươn tại tỉnh Quảng Đông. Xuất khẩu lươn dự kiến sẽ phải có giấy phép và các đối tượng giao dịch thương mại không có giấy phép sẽ đối mặt với các án phạt.

Nhật Bản đang ngày càng phụ thuộc vào nguồn cung lươn non từ Trung Quốc để bù đắp sản lượng khai thác nội địa thấp. Khoảng 90% tiêu dùng lươn tại Nhật Bản đến từ nguồn nuôi. Lươn non được khai thác ngoài khơi xa của Nhật Bản, Đài Loan và Trung Quốc vào đầu mùa xuân và được nuôi khoảng nửa năm trong các trang trại để đạt tới kích cỡ thương mại. Nhưng sản lượng khai thác lươn tại Nhật Bản đang giảm và gần 80% trong 15 tấn lươn non cung cấp cho các hồ nuôi

tại Nhật Bản được nhập khẩu từ Trung Quốc. Nhập khẩu lươn non trong năm 2019 của Nhật Bản tăng gần gấp đôi so với năm 2018. Điều này khiến nguồn cung lươn non cho nội địa tại Trung Quốc giảm mạnh. khiến giá lươn tại Nhật Bản tăng mạnh. Giá lươn non tăng gấp hơn 2 lần so với 5 năm trước. Năm 2019, món ăn được ưa chuộng là lươn luộc chấm tương tăng giá 20% so với năm 2018 trên các kệ siêu thị. Nếu tình hình khai thác tiếp tục xấu đi thì giá lươn dự báo sẽ tiếp tục tăng tiếp.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tuần kết thúc ngày 12/12/2019, giá cá tra nguyên liệu kích cỡ 0,7 – 0,9 kg/con tại An Giang giảm 500 đ/kg so với tuần trước đó; giá cá tra cỡ trên 1kg/con ổn định; giá tôm sú chết cỡ 20 con/kg tại Cà Mau tăng 2.000 đ/kg so với tuần trước đó, giá tôm đất sống loại 1 tăng 7.000 đ/kg...

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 12/12/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2018 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.000-20.500	- 500	(-) 9.500-10.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.500-19.800	=	(-) 9.600-9.800

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 12/12/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	280.000	280.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	246.000	248.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	230.000	230.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	190.000	190.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	170.000	170.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	110.000	117.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	90.000	95.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	80.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	99.000	99.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	76.000	78.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 765,8 triệu USD, giảm 7,7% so với tháng trước và giảm 3,6% so với tháng 11/2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 7,8 tỷ USD, giảm 2,5% so với 11 tháng năm 2018.

Tháng 11/2019, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc, Úc và Đài Loan tăng trưởng khả quan, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU tiếp tục gặp khó khăn.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tháng 11/2019, đạt 141,5 triệu USD, tăng 0,4% so với tháng 11/2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu

thủy sản sang Nhật Bản đạt 1,35 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Với mức tăng 48,3%, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam với kim ngạch đạt 130 triệu USD. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 1,1 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ và EU trong tháng 11/2019 giảm lần lượt 22% và 12,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 1,35 tỷ USD; xuất khẩu sang EU giảm 12,8%, đạt 1,15 tỷ USD.

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019 (nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)
Nhật Bản	141.550	0,4	1.350.546	6,8
Trung Quốc	130.010	48,3	1.104.706	19,7
Hoa Kỳ	128.704	-22,0	1.353.334	-8,9
EU	87.806	-12,7	1.150.314	-12,8
Thái Lan	30.080	5,1	271.946	0,8
Ca-na-đa	19.617	4,7	208.457	-4,5
Úc	19.596	12,8	190.652	7,4
Hồng Kông	12.111	-18,7	148.005	-14,0
Đài Loan	11.776	9,3	112.275	9,7
Ma-lai-xi-a	9.933	-14,9	107.287	3,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



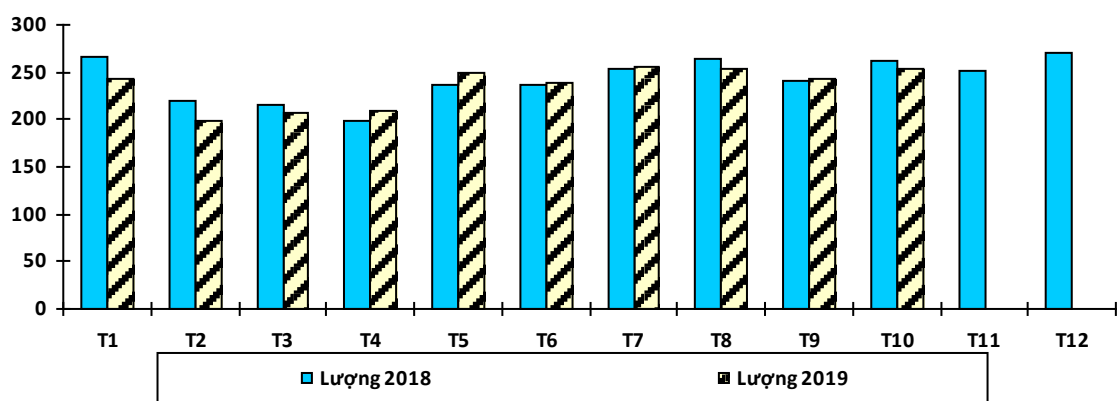


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Quản lý Đại dương và Khí quyển quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), nhập khẩu thủy sản của nước này tháng 10/2019 đạt 253,6 nghìn tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 10 tháng năm 2019, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 2,36 triệu tấn, trị giá 18,6 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 10 và 10 tháng năm 2019

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Về thị trường: Tháng 10/2019, Hoa Kỳ tiếp tục tăng nhập khẩu thủy sản từ Ấn Độ, trong khi giảm mạnh nhập khẩu từ Chi-lê, Trung Quốc và Việt Nam.

Trong 10 tháng năm 2019, cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ (theo lượng) có nhiều biến động khi: Thị phần thủy sản Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm mạnh từ 19,2% trong 10 tháng năm 2018, xuống còn 14,96% trong 10 tháng năm 2019; thị phần thủy sản Ấn Độ tăng từ 9,2% trong 10 tháng năm 2018, lên 10,35% trong 10 tháng năm 2019;

thị phần thủy sản Chi-lê tăng từ 7,6%, lên 8,31%...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về lượng và thứ 6 về trị giá cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019, đạt 21,9 nghìn tấn, trị giá 147 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần thủy sản Việt Nam (theo lượng) trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 8% trong 10 tháng năm 2018, xuống còn 7,89% trong 10 tháng năm 2019.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 10 và 10 tháng 2019

Nguồn cung	Tháng 10/2019		So với tháng 10/2018 (%)		10 tháng năm 2019		So với 10 tháng năm 2018 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2019	10 tháng 2018
Ca-na-đa	23,7	243,7	5,4	5,2	264,1	2.932,3	0	1,3	11,16	11,0
Ấn Độ	34,2	293,2	14,4	11,3	245,0	2.023,9	11,6	4,6	10,35	9,2
Chi-lê	17,2	151,4	-14,1	-19,8	196,7	1.879,8	7,5	6,1	8,31	7,6
Trung Quốc	36,0	149,9	-18,3	-34	354,0	1.601,7	-23		14,96	19,2
In-đô-nê-xi-a	18,5	172,6	2,1	-0,1	171,9	1.539,7	3	-5,5	7,26	7,0
Việt Nam	21,9	147,8	-18,6	-20,4	186,6	1.266,4	-2,9	0,2	7,89	8,0
Thái Lan	18,5	125,5	0	1	172,0	1.040,1	8,4	3,6	7,27	6,6
Na Uy	8,2	77,7	0,5	-8	79,8	753,5	-1	2	3,37	3,4
Ê-cu-a-đô	9,6	60,8	-6,6	-7,4	107,7	683,3	3,5	-2,1	4,55	4,3
Nga	3,6	70,4	5	31,7	29,4	558,7	6	19,2	1,24	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS



Về mặt hàng: Trong tháng 10/2019, nhập khẩu nhiều mặt hàng thủy sản chủ lực của Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2018, trong khi nhập khẩu cá tuyết và cá da trơn tiếp tục giảm mạnh.

Tháng 10/2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 79,5 nghìn tấn, trị giá 809 triệu USD, tăng 0,1% về lượng và tăng 0,5% về trị giá so với tháng 10/2019. Tính chung 10 tháng năm 2019, nhập khẩu tôm đạt 621,6 nghìn tấn, trị giá 6,08 tỷ USD, tăng 0,3% về

lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ tháng 10/2019 đạt 37,3 nghìn tấn, trị giá 348 triệu USD, tăng 2,1% về lượng, nhưng giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 10 tháng năm 2019, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 367,4 nghìn tấn, trị giá 3,7 tỷ USD, tăng 6% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Mặt hàng	Tháng 10/2019		So với tháng 10/2018 (%)		10 tháng năm 2019		So với 10 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	253,6	1.980	-2,9	-4,3	2.366,8	18.626	-1,3	-1,4
Tôm	79,5	809	0,1	0,5	621,6	6.078	0,3	-4,3
Cá hồi	37,3	348	2,1	-7,4	367,4	3.700	6	4,7
Cá ngừ	24,8	159	5,4	5,3	257,4	1.657	4,2	7,1
Cá rô phi	14,7	49	2,9	-6,5	140,5	491	-4	-8,9
Cá tuyết	11,8	71	-25	-28,2	126,9	758	-0,9	1
Cá da trơn	7,7	25	-37	-57,4	71,9	297	-25,4	-29,7
Mực	5,4	29	-8	-10,7	52,5	281	-14	-15,3
Cua	5,0	92	8,6	19	76,6	1.456	12,5	18,1
Cá trích	4,2	14	-17,3	-14,5	43,7	156	-18	-5,7
Bạch tuộc	2,8	19	4,6	-17,7	22,0	170	3,9	-8,2
Ghẹ	2,4	51	-14	-29,9	21,3	476	-7,4	-18,2
Nghêu	1,9	6	-9,7	-19,9	18,4	59	-10,3	-9,7
Mặt hàng khác	56,1	309	-0,2	3,3	546,6	3.047	-3,5	-4,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Trong 10 tháng năm 2019, xuất, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2018.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm.*
- ▶ *11 tháng năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2019, thương mại hai chiều đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 5,37 triệu tấn, trị giá 17,25 tỷ USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Về xuất khẩu: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019 đạt 5,2 triệu tấn, trị giá 16,4 triệu USD, giảm 7,6% về lượng và giảm 11,6% về trị giá. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất của Trung Quốc, đạt 1,89 triệu USD, trị giá 5,96 tỷ USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 25,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm xuống còn 36,4% trong 10 tháng năm 2019,

từ mức 42,9% trong 10 tháng năm 2018.

Anh, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ca-na-đa... là các thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn tiếp theo của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019.

Về nhập khẩu: Trong 10 tháng năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 163 nghìn tấn, trị giá 812,6 triệu USD, giảm 28,6% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Việt Nam, Ý, Ba Lan, Lit-va, Đức, Thái Lan và Ma-lai-xi-a là các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 7 thị trường này chiếm tới 80,8% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc.



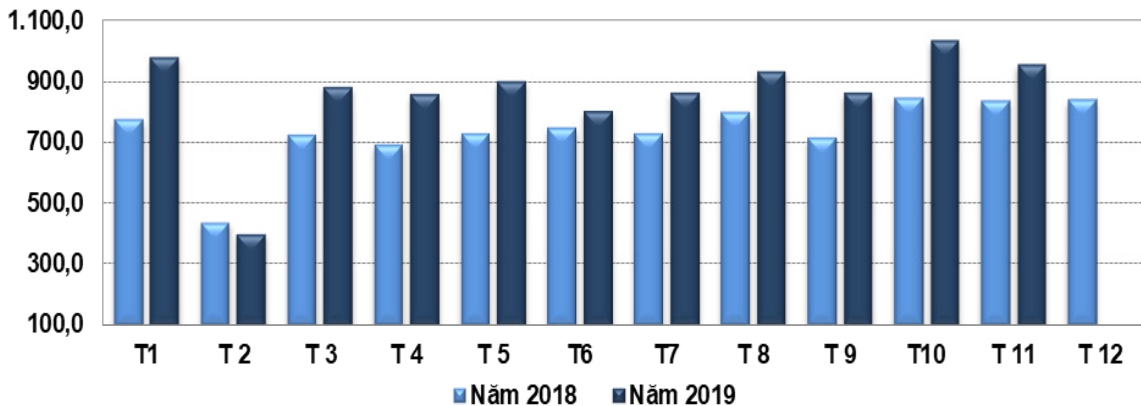
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 11/2019 đạt 958 triệu USD, tăng 14% so với tháng 11/2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 755,1 triệu USD, tăng 23,8% so với tháng 11/2018. Trong 11 tháng năm

2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 9,5 tỷ USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,9 tỷ USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2019 đạt 4,7 tỷ USD, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2018. Ngoài xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ tăng mạnh, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang một số thị trường khác cũng tăng trưởng khả quan như: Nhật Bản, Anh, Ca-na-đa, Đức và Hà Lan.

Trong đó, Nhật Bản và Ca-na-đa là các thị trường thành viên trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng tốt sang hai thị trường này thể hiện việc bước đầu tận dụng hiệu quả các cam kết từ Hiệp định. Với CPTPP, việc cam kết cắt giảm thuế quan của các nước thành viên làm tăng khả năng cạnh tranh và giúp gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam mở

rộng tại các thị trường này.

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những thị trường xuất khẩu chính đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Trong thời gian tới, khi Hiệp định EVFTA được phê chuẩn và có hiệu lực, sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ trở nên hấp dẫn hơn, nhờ vào việc cắt giảm hàng rào thuế quan theo lộ trình, hàng Việt Nam sẽ trở nên cạnh tranh hơn so với hàng hóa từ các quốc gia khác không có FTA với EU.

Trong năm 2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhờ tận dụng tốt cơ hội từ các thị trường xuất khẩu chính. Đây là nền tảng thúc đẩy ngành gỗ của Việt Nam đạt mục tiêu xuất khẩu trong năm 2020 đạt 12 tỷ USD.

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019 (Triệu USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 (Triệu USD)	So với 11 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	958	14,0	9.526	18,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	539	41,1	4.734	35,2	49,7	43,4
Nhật Bản	100	-8,8	1.205	15,7	12,6	12,9
Trung Quốc	83	-5,1	1.043	4,3	10,9	12,4
Hàn Quốc	61	-22,6	720	-16,7	7,6	10,7
Anh	23	-10,1	284	8,9	3,0	3,2
Ca-na-đa	25	34,4	171	14,8	1,8	1,8
Úc	13	-28,8	139	-20,6	1,5	2,2
Pháp	13	-6,8	114	-0,5	1,2	1,4
Đức	10	-17,6	101	8,3	1,1	1,2
Hà Lan	8	-0,1	69	2,0	0,7	0,8
Thị trường khác	83	-2,8	947	17,9	9,9	10,0

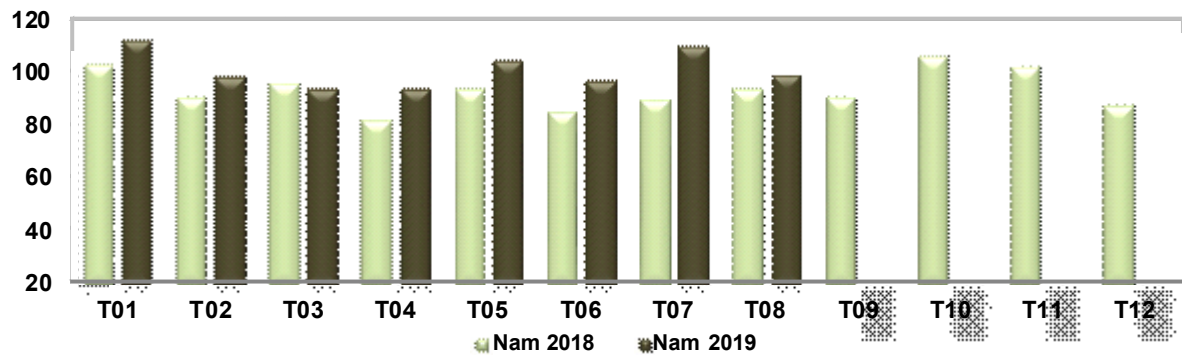
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Eurostat, nhập khẩu đồ nội thất (tương đương 2,54 tỷ USD), tăng 9,9% về bằng gỗ của Anh trong 8 tháng đầu năm lượng và tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ 2019 đạt 805 nghìn tấn, trị giá 2,29 tỷ Euro năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Eurostat

Thị trường cung cấp: Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Anh trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 275 nghìn tấn, trị giá 843 triệu Euro (tương đương 936 triệu USD), tăng 15,5% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Anh ở mức 34,2% trong 8 tháng đầu năm 2019, tăng 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Ba Lan là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn tiếp theo cho Anh với tỷ

trọng chiếm 14,1% trong 8 tháng đầu năm 2019, giảm từ mức 15,1% trong 8 tháng đầu năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 4 cho Anh trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 65 nghìn tấn, trị giá 227 triệu Euro (tương đương 252 triệu USD), tăng 6,5% về lượng và tăng 16,6% về trị giá so cùng kỳ năm 2018. 8 tháng đầu năm 2019, thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh đạt 8,1%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Anh trong 8 tháng năm 2019

Thị trường	8 tháng năm 2019				So với 8 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Euro)	Trị giá (Triệu USD)	Đơn giá (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	805	2.290	2.542	2.843,9	9,9	8,9	-0,9	100,0	100,0
Trung Quốc	275	843	936	3.066,9	15,5	18,9	2,9	34,2	32,5
Ba Lan	114	239	266	2.102,9	2,9	6,9	3,9	14,1	15,1
Lít-va	69	75	83	1.091,5	13,9	16,2	2,1	8,5	8,2
Việt Nam	65	227	252	3.494,0	6,5	16,6	9,5	8,1	8,3
Ma-lai-xi-a	46	92	102	2.020,8	38,9	31,6	-5,3	5,7	4,5
Đức	30	91	101	2.996,8	-6,1	-2,3	4,0	3,8	4,4
Ý	30	144	160	4.831,0	-3,4	-8,1	-4,9	3,7	4,2
Bra-xin	22	46	51	2.090,5	3,2	1,2	-2,0	2,7	2,9
Thụy Điển	17	16	18	934,0	-4,6	-0,5	4,2	2,1	2,4
Pháp	17	25	28	1.476,3	13,9	7,3	-5,8	2,1	2,0
Thị trường khác	121	491	545	4.065,6	7,3	-2,7	-9,3	15,0	15,4

Nguồn: Eurostat

(Tỷ giá 1 Euro = 1,11 USD)

Mặt hàng nhập khẩu

8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) của Anh đạt 434 nghìn tấn, trị giá 1,07 tỷ Euro (tương đương 1,19 tỷ USD), tăng 7,8% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 53,9% tổng lượng đồ nội thất nhập khẩu của Anh. Các thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách, phòng ăn bằng gỗ chính cho Anh trong 8 tháng đầu năm 2019 gồm: Trung Quốc chiếm 27,5%, Ba Lan chiếm 13,5%, Lit -va chiếm 11,7% và Việt Nam chiếm 10,9%.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ bằng

gỗ (mã HS 940350) của Anh 8 tháng năm 2019 đạt 170 nghìn tấn, trị giá 388 triệu Euro (tương đương 431 triệu USD), tăng 11,4% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, Anh đẩy mạnh nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ thị trường Trung Quốc đạt 62,3 nghìn tấn, trị giá 146,3 triệu Euro (tương đương 162,4 triệu USD), tăng 25,3% về lượng và tăng 31,7% về trị giá; nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a đạt 29,6 nghìn tấn, trị giá 50,1 triệu Euro (tương đương 55,6 triệu USD), tăng 42,3% về lượng và tăng 36% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Anh trong 8 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	8 tháng năm 2019				So với 8 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Euro)	Trị giá (Triệu USD)	Đơn giá (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	805	2.290	2.542	2.843,9	9,9	8,9	-0,9	100,0	100,0
940360	434	1.075	1.193	2.475,4	7,8	5,1	-2,6	53,9	55,0
940350	170	388	431	2.278,9	11,4	14,2	2,5	21,2	20,9
940161 + 940169	143	680	755	4.768,8	13,1	13,1	0,0	17,7	17,2
940340	29	72	80	2.476,7	17,8	4,2	-11,6	3,6	3,4
940330	29	74	82	2.578,2	9,4	8,7	-0,6	3,5	3,6

Nguồn: Eurostat



QUY ĐỊNH MỚI VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU VÀO EU

Nghị viện và Hội đồng Châu Âu đã ban hành Quy định số 2017/625 ngày 15/3/2017 về kiểm soát nhà nước và các hoạt động kiểm soát khác nhằm đảm bảo việc áp dụng luật thực phẩm và thức ăn, các quy định về an toàn sức khỏe động, thực vật và bảo vệ thực vật; sửa đổi, hủy bỏ một số quy định về kiểm soát nhà nước (ví dụ: Quy định EU 882/2004; 854/2004), trong đó có một số điểm mới của của quy định EU 2017/625:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh trên cơ sở tích hợp các quy định của EU về kiểm soát nhà nước thực phẩm và thức ăn bao gồm chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn sức khỏe động vật, thực vật và sản phẩm của chúng (Ví dụ: GMOs đối với thực phẩm/thức ăn; phụ phẩm động vật; kiểm soát dịch bệnh thực vật; sản xuất hữu cơ và ghi nhãn; quản lý chất lượng theo chương trình bảo vệ chỉ dẫn địa lý PGIs¹/bảo vệ nguồn gốc xuất xứ - PDO/Đảm bảo đặc sản truyền thống/TSGs)

- Thiết lập hệ thống thông tin nhằm quản lý và chia sẻ trong cộng đồng EU (IMSOC- Information Management System for Official Controls), trong đó tích hợp hệ thống thông tin RASFF và TRACES vào IMSOC.

- Cho phép thẩm quyền của Ủy ban

Châu Âu áp dụng các biện pháp kiểm soát tăng cường, biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với sản phẩm thực phẩm, thức ăn có nguồn gốc phi động vật (kèm mã CN) của quốc gia/vùng lãnh thổ.

Ủy ban Châu Âu đã ban hành các Quy định (EU) số: 2019/625, 2019/626, 2019/627, 2019/628 để hướng dẫn thực hiện Quy định EU 2017/625 liên quan đến các hoạt động kiểm soát nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh đối với động vật, thực vật và sản phẩm của chúng dùng làm thực phẩm, thức ăn (các quy định có hiệu lực từ 14/12/2019 và được đăng tải trên website của Cục theo địa chỉ: www.nafiqad.gov.vn).

Theo Quy định (EU) số 2019/628 ngày 8/4/2019, các mẫu chứng thư xuất khẩu sản phẩm thủy sản, nhuyễn thể sống, đuôi ếch, ốc, gelatine, collagen được ban hành kèm theo quy định này sẽ thay thế các mẫu chứng thư đang áp dụng theo Quy định số 2074/2005/EC và 2016/759/EC (Một số nội dung lưu ý đối với Quy định 2019/628 và hướng dẫn khai báo thông tin trong mẫu chứng thư cho lô hàng thủy sản, đuôi ếch, ốc, gellatin và collagen xem tại Phụ lục kèm theo).

Để thực hiện các yêu cầu tại các quy định EU nêu trên và tránh các vướng mắc trong quá trình xuất khẩu thủy sản vào thị

¹ Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

trường này khi hệ thống TRACES hiện hành được chuyển sang TRACESNT kể từ ngày 14/12/2019, Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản thông báo và đề nghị các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào EU:

- Chủ động cập nhật, nghiên cứu và tổ chức thực hiện đúng các quy định nêu trong quá trình sản xuất, chế biến thủy sản và sản

phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường EU.

- Thực hiện khai báo chính xác, đầy đủ thông tin khi đăng ký kiểm tra, chứng nhận xuất khẩu vào thị trường EU theo đúng quy định và hướng dẫn của Cục.

- Cử cán bộ tham gia buổi tập huấn, hướng dẫn cập nhật sử dụng TRACES NT mới được tích hợp vào hệ thống IMSOC do Trung tâm CLNLTS vùng trên địa bàn tổ chức.

PHỤ LỤC

Một số điểm lưu ý của quy định (EU) số 2019/628 và hướng dẫn khai báo các nội dung mới trong mẫu chứng thư cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản, đùi ếch, ốc, gellatin và collagel xuất khẩu vào EU.

I. Một số điểm lưu ý của quy định EU 2019/628

- Đây là quy định được Ủy ban Châu Âu ban hành nhằm thực hiện Điều 90 của Quy định (EU) số 2017/625.

- Các lô hàng thực phẩm có nguồn gốc động vật xuất khẩu vào EU kể từ ngày 14/12/2019 phải được kèm theo mẫu chứng thư mới ban hành theo Quy định này.

- Quy định này tích hợp tất cả các mẫu chứng thư cho các loại thực phẩm có nguồn gốc động vật (thay thế cho các mẫu chứng thư được ban hành theo Quy định (EC) số 2074/2005, Quy định (EU) số 211/2013 và Quy định (EU) số: 2016/759.

- Về các mẫu chứng thư đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào EU:

TT	Mẫu chứng thư			Quy định (EU) 2019/628	
				Nội dung quy định chi tiết	Trang tham chiếu
1	Sản phẩm phối chế	Phụ lục I		Điều 14	13
2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phụ lục III	Phần II, Chương A	Điều 13	27
3	Đùi ếch		Phần III	Điều 15	40
4	Ốc sên		Phần IV	Điều 16	43
5	Gellatin		Phần VI	Điều 18	50
6	Collagel		Phần VII	Điều 19	54
7	Nguyên liệu sản xuất Collagel và Gellatin		Phần VIII	Điều 20	58
8	Mật Ong		Phần X	Điều 22	70

- Quy định chi tiết đối với Giấy chứng thư thay thế (Điều 5):

Đây lần đầu tiên EU quy định cụ thể đối với trường hợp Giấy chứng thư thay thế có thể được chấp nhận khi có sai lỗi của Giấy chứng thư đã cấp (rõ ràng về mặt quản lý hành chính) hoặc khi Giấy chứng thư gốc bị mất, thất lạc hoặc bị hư hỏng.

Đặc biệt, giấy chứng thư thay thế sẽ không được sửa đổi thông tin của chứng thư ban đầu liên quan đến các nội dung về: thông tin định danh (Identification), truy xuất nguồn gốc (traceability) và chứng nhận của lô hàng. Do đó, nếu có các sai lỗi trong giấy chứng thư ban đầu thì không được ban hành Giấy chứng thư thay thế. Trong thực tế, một số mẫu giấy chứng thư có yêu cầu ghi thông tin mã số lô hàng hoặc ngày hết hạn của sản phẩm và những thông tin này liên quan đến việc định danh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, vì vậy cũng không được phép ban hành Giấy chứng thư thay thế để sửa đổi các sai lỗi liên quan đến thông tin này trong trường hợp có sai lỗi.

Các trường hợp do lỗi quản lý hành chính trong Giấy chứng thư ban đầu, chứng thư được phép ban hành phải đáp ứng các yêu cầu nêu tại Điểm 5.3 của Quy định này (ví dụ: có số tham chiếu mới, ngày cấp giấy chứng nhận thay thế...)

II. Hướng dẫn khai báo nội dung trong Mẫu chứng thư (tham chiếu hướng dẫn tại Phụ lục II của Quy định):

II.1 Lưu ý chung:

- Sử dụng dấu (X) để tích vào các ô được lựa chọn
- Chỉ chọn một ô trong số các ô tại Mục I.15, I.18, I.20 và I.22.
- Trường hợp thông tin về chủ hàng, điểm kiểm soát biên giới (BCP) hoặc chi tiết thông tin về vận chuyển (phương tiện, ngày...) có thay đổi so với chứng thư đã cấp, người/đơn vị có trách nhiệm đối với lô hàng cần thông báo tới cơ quan thẩm quyền EU ở điểm đến của lô hàng. Trong các trường hợp này sẽ không là yêu cầu để cấp chứng thư thay thế.

II.2. Chi tiết khai báo:

- Mục I.2a: Số tham chiếu được cấp tự động bởi hệ thống IMSOC trong trường hợp chứng thư được đăng ký và cấp thông qua IMSOC. Mục này không phải khai báo nếu chứng thư không đăng ký qua IMSOC.

- Mục I.6: Tên và địa chỉ của cá nhân tại EU có trách nhiệm về lô hàng khi tới cơ quan kiểm soát cửa khẩu, người này sẽ kê khai hồ sơ, thông tin cần thiết với cơ quan có thẩm quyền với vai trò là nhà nhập khẩu hoặc thay mặt cho nhà nhập khẩu.

+ Đối với sản phẩm chuyển tải qua EU: Tên và địa chỉ là bắt buộc.

+ Đối với một số sản phẩm động vật cụ thể: tên và địa chỉ là bắt buộc bị yêu cầu bởi quy định có liên quan của cộng đồng Châu Âu.

+ Đối với động vật và sản phẩm động vật đưa ra thị trường: Tên và địa chỉ là không

bắt buộc.

- Mục I.17. Loại và số tham chiếu tài liệu phải khai báo khi lô hàng có kèm theo các tài liệu như giấy phép CITES, giấy phép các loài xâm lấn (IAS) hoặc tài liệu thương mại (số vận đơn hàng không, tàu biển, hoặc tàu hỏa hoặc vận tải đường bộ).

- Khai báo nội dung các mục khác tương tự như hướng dẫn trước đây của Cục tại văn bản số 1701/QLCL-CL1 ngày 30/6/2019 về hướng dẫn chứng nhận mẫu chứng thư cho lô hàng xuất khẩu vào EU./.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.